

Bản án số: 64/2024/DS-PT
Ngày: 25/3/2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Thái

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Ngọc Gia Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 378/2024/QĐPT-DS ngày 05 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị H, sinh năm 1973; có mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Đình B, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị H1, sinh năm 1960; đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1997; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị Kim H3: bà Phạm Thị H; có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn T, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: bị đơn ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Năm 1995, gia đình bà H có khai hoang thửa đất để trồng cây. Đến năm 1996 gia đình bà được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện H (nay là huyện Đ) giao phần đất lâm nghiệp theo Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 với tổng diện tích là 01 ha đất trồng đồi trọc. Khi nhận đất, gia đình bà H có trồng keo, quế, chè, cam, hồng xiêm và được Nhà nước cấp giống. Đến năm 1997, chồng bà H qua đời do tai nạn, trong thời gian này lợi dụng lúc gia đình bà H có tang, vợ chồng ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 lấn đất của bà để trồng keo với diện tích khoảng 6.000m² tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ, có tứ cận: phía Đông giáp đất ông T; phía Tây giáp ông M; phía Bắc giáp đình (*đường phân thủy trên đồi*) và phía Nam giáp đất ông Đ. Sau khi xảy ra sự việc, gia đình bà H có khiếu nại đến thôn T (nay là thôn T) được hòa giải nhưng không thành và bà H tiếp tục gửi đơn lên UBND thị trấn P, đã hòa giải 2 lần nhưng không thành. Sau đó, gia đình bà H đã làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Đông Giang để giải quyết. Tuy nhiên, ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 đã gửi đơn kiện UBND huyện Đ đến Tòa án nhân dân huyện Đông Giang về việc cấp sai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) cho gia đình bà H và yêu cầu UBND huyện Đ: hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 của UBND huyện H cũ, nên bà H rút đơn khởi kiện để chờ kết quả xét xử của Tòa án.

Đến ngày 30/6/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đưa ra xét xử sơ thẩm và bác yêu cầu của ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1. Ông B và bà H1 tiếp tục kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Đến ngày 06/9/2017 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ kiện trên và bác kháng cáo của ông Lê Đình B. Như vậy, khu đất của gia đình bà được UBND huyện H (*nay là huyện Đ*) cấp là đúng quy định, nhưng ông Lê Đình B không chịu trả đất cho gia đình bà là không đúng. Đã nhiều lần bà H yêu cầu vợ chồng ông B, bà H1 trả lại đất đã lấn chiếm cho gia đình bà, nhưng ông B, bà H1 vẫn cố tình không trả. Nay bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án: buộc ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 phải trả lại cho bà diện tích đất tranh chấp qua đo đạc là 5.329,8m² tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 trình bày:

Năm 1979, ông B nhận công tác tại Phòng Giao thông vận tải huyện H. Đến năm 1982, ông bà lập gia đình, bà H1 công tác tại Bệnh viện Đ1. Năm 1983, vợ chồng ông bà tranh thủ thời gian ngoài giờ hành chính khai hoang vỡ hoá đất đai để trồng trọt cải thiện bữa ăn cho gia đình. Trong số đó có đất mà ông bà khai hoang trên ngọn đồi, có tên gọi là đồi giao thông, diện tích khoảng hơn 10.000m². Từ năm 1983 đến năm 2006, ông bà trồng lúa, bắp, sắn và dừa,

đến năm 2007, ông bà chuyển qua trồng keo. Đến năm 2014, thì ông bà khai thác lứa keo đầu tiên, trồng lại lứa keo thứ 2 thì bà Phạm Thị H tranh chấp, bà H cho rằng đất đó bà được cấp Giấy CNQSD đất khoảng 6.000m². Vợ chồng ông B cho rằng bà H là người lấn đất của ông vì bà H là người làm sau. Trước đây, khi giao đất thì đứng dưới đường chỉ là xong. Trong một lô đất của bà H thì có 02 sổ mà diện tích lại khác nhau, thậm chí sổ 10.000m² không có ngày tháng năm. Thực tế bà H làm trước đây khoảng 3.000m², sau khi ông khai thác lứa keo thứ nhất và trồng lại lứa keo thứ 2 thì ông đốt cháy lan ra khu đất mà từ trước đến giờ không ai làm, thì bà H đem keo lên trồng tại khu vực bị cháy lan. Do đó, vợ chồng ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 39, 157, 164 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 167, 203 của Luật Đất đai; các Điều 11, 164 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với bị đơn ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1.

- Buộc ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 phải trả lại phần diện tích đất rừng 5.329,8m² tại thôn T, (thôn T cũ) thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà Phạm Thị H. (*Có sơ đồ, tọa độ kèm theo*)

- Bà Phạm Thị H phải trả cho ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 số tiền 1.650.000 đồng (*Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng*) giá trị 50 cây Keo có trên diện tích đất 5.329,8m² và công nhận 50 cây Keo trên thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị H.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, quy định về thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 04/10/2023 bị đơn ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 kháng cáo cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm là không đúng pháp luật; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Kiểm sát viên có quan điểm Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của

Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định về các nội dung kháng cáo như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[1.1] Về diện tích đất tranh chấp: theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2023 (BL 60, 61) và Mảnh trích đo địa chính số 02 - 2023 do Văn phòng Đ2 đo vẽ ngày 03/8/2023 (BL 64) và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều thống nhất: diện tích đất tranh chấp theo sự xác định của nguyên đơn bà Phạm Thị H và bị đơn ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 là 5.329,8m² đất trồng rừng sản xuất tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam nằm trong diện tích 01ha đất rừng do UBND huyện H cấp Giấy CNQSD rừng và đất rừng cho hộ ông Nguyễn N (*chồng bà Phạm Thị H*).

[1.2] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 138/2017/HC-PT ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (BL 13, 14) đã xác định: ngày 06/12/1995, ông Nguyễn N (*chồng bà Phạm Thị H*) có Đơn xin nhận đất, nhận rừng gửi UBND thị trấn P và UBND huyện H (*nay là huyện Đ*), được UBND thị trấn P xác nhận. Ngày 27/9/1996, UBND huyện H có Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 giao cho hộ gia đình ông Nguyễn N 01 ha đất trồng đồi trọc để trồng rừng. Sau khi có Quyết định, Hạt kiểm lâm huyện H phối hợp với UBND thị trấn P và hộ ông Nguyễn N đã lập Biên bản giao, nhận đất, xác định vị trí mốc giới, tứ cận của khu đất rừng. Quyết định giao đất rừng số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 và cấp Giấy CNQSD rừng và đất rừng của UBND huyện H cho hộ ông Nguyễn N là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều 24, Điều 36 Luật đất đai 1993; khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 13, 14 Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ.

[1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 trả lại diện tích đất rừng lấn chiếm 5.329,8m² thì thấy:

Ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 cho rằng diện tích 5.329,8m² đất rừng tranh chấp tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam mà UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn N theo Quyết định giao đất rừng số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 và cấp Giấy CNQSD rừng và đất rừng là của vợ chồng ông B, bà H1 khai hoang sử dụng từ năm 1983, nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, vợ chồng ông B, bà H1 thừa nhận từ trước cho đến nay ông, bà có khai hoang diện tích 5.329,8m² đất rừng tranh chấp tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam từ năm 1983 nhưng không kê khai đăng ký với chính quyền địa phương về toàn bộ diện tích 5.329,8m² đất rừng tranh chấp.

Căn cứ vào các tài liệu thể hiện tại hồ sơ vụ án và Hồ sơ giao đất lâm nghiệp thì thấy UBND huyện H (*nay là huyện Đ*) cấp Quyết định giao đất rừng số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 và cấp Giấy CNQSD rừng và đất rừng cho hộ ông Nguyễn N diện tích 01ha đất trồng đồi trọc để trồng rừng tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ là đúng theo quy định pháp luật. Đến nay hộ ông Nguyễn N chưa bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi một phần hay toàn bộ diện tích đất được cấp. Như vậy, có căn cứ xác định phần diện tích 5.329,8m² đất mà bà Phạm Thị H và vợ chồng ông B bà H1 tranh chấp thuộc quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của bà Phạm Thị H. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H buộc vợ chồng ông B, bà H1 trả lại cho bà Phạm Thị H diện tích đất tranh chấp 5.329,8m² là có căn cứ.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 07/4/2023 (BL 58 - 61) thể hiện: trên diện tích 5.329,8m² đất tranh chấp có 50 cây Keo có đường kính từ 05 - 15cm do vợ chồng ông B, bà H1 trồng có tổng giá trị 1.650.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B, bà H1 đồng ý nhận giá trị 50 cây Keo theo Biên bản định giá là 1.650.000 đồng, bà H đồng ý thôi trả giá trị 50 cây Keo là 1.650.000 đồng cho vợ chồng ông B, bà H1 và 50 cây Keo trên thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị H. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của bà H và ông B, bà H1 không trái pháp luật và đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông B, bà H1 nên bản án sơ thẩm đã ghi nhận là có căn cứ pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Do người kháng cáo là ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Căn cứ vào các Điều 26, 37, 39, 157, 164 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 167, 203 của Luật Đất đai; các Điều 11, 164 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với bị đơn ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1.

- Buộc ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 phải trả lại phần diện tích đất rừng 5.329,8m² tại thôn T (thôn T cũ), thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà Phạm Thị H. (*Có sơ đồ, tọa độ kèm theo*)

- Bà Phạm Thị H phải trả cho ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1 số tiền 1.650.000 đồng (*Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng*) giá trị 50 cây Keo có trên diện tích đất 5.329,8m² và công nhận 50 cây Keo trên thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị H.

2. Về án phí phúc thẩm: áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H1.

3. Các quyết định về: án phí sơ thẩm; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái